

**BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**  
**HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Đơn vị tính: ha*

| Số TT    | Chỉ tiêu sử dụng đất                                              | Mã             | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
|----------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|---------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|---------------|---------------|--------------|---------------|---------------|--------------|
|          |                                                                   |                |                 | Tân Định                              | Bình Mỹ      | Tân Bình     | Tân Lập         | Tân Thành     | Đất Cuốc      | Hiếu Liêm    | Lạc An        | Tân Mỹ        | Thường Tân   |
| (1)      | (2)                                                               | (3)            | (4)=(5)+...(14) | (5)                                   | (6)          | (7)          | (8)             | (9)           | (10)          | (11)         | (12)          | (13)          | (14)         |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>                |                | <b>1.986,66</b> | <b>100,13</b>                         | <b>95,29</b> | <b>84,64</b> | <b>1.059,40</b> | <b>105,20</b> | <b>264,50</b> | <b>16,23</b> | <b>68,08</b>  | <b>124,21</b> | <b>68,98</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 3,07            |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               | 3,07         |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>                        | <i>LUC/PNN</i> |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                       | HNK/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 1.983,59        | 100,13                                | 95,29        | 84,64        | 1.059,40        | 105,20        | 264,50        | 16,23        | 68,08         | 124,21        | 65,91        |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                 | RDD/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.8      | Đất làm muối                                                      | LMU/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                              | NKH/PNN        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                | <b>238,58</b>   | <b>1,00</b>                           | <b>1,00</b>  | <b>1,00</b>  | <b>1,00</b>     | <b>1,00</b>   | <b>2,65</b>   | <b>11,87</b> | <b>167,39</b> | <b>14,01</b>  | <b>37,66</b> |
|          | <i>Trong đó:</i>                                                  |                |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.1      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm                   | LUA/CLN        | 77,39           |                                       |              |              |                 |               |               |              | 27,72         | 13,01         | 36,66        |
| 2.2      | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng                          | LUA/LNP        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.3      | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản                 | LUA/NTS        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.4      | Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối                            | LUA/LMU        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.5      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản   | HNK/NTS        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.6      | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối              | HNK/LMU        |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.7      | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác            | CLN/NKH        | 10,00           | 1,00                                  | 1,00         | 1,00         | 1,00            | 1,00          | 1,00          | 1,00         | 1,00          | 1,00          | 1,00         |
| 2.8      | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RPH/NKR(a)     |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.9      | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RDD/NKR(a)     |                 |                                       |              |              |                 |               |               |              |               |               |              |
| 2.10     | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng  | RSX/NKR(a)     | 151,19          |                                       |              |              |                 |               | 1,65          | 10,87        | 138,67        |               |              |

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.*